

**CÓ THỂ KHẲNG ĐỊNH TUỒNG LÀ MỘT MẢNG QUAN TRỌNG
TRONG VĂN HỌC NAM HÀ THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN
(THẾ KỈ 17-18)**

Phan Anh Dũng

Trung Tâm Công nghệ Thông tin Thừa Thiên–Huế, Việt Nam

Hội nghị Nôm học

11-12 tháng 4 năm 2008

Trung tâm Triết học, Văn hoá & Xã hội Việt Nam

Đại học Temple

I. Dẫn nhập

*Văn học Nam Hà*¹ là cuốn sách của Gs. Nguyễn Văn Sâm² xuất bản lần đầu ở Sài Gòn năm 1971, viết về nền văn học Nam Hà thời các chúa Nguyễn (trải qua hai thế kỉ 17-18). Nhân trao đổi với Gs. Sâm về cuốn sách này chúng tôi có đưa ra ý kiến cho rằng tuồng là thể loại nghệ thuật đã phát triển khá hoàn chỉnh thời các chúa Nguyễn mà lại chưa được đề cập nhiều trong sách trên, cần bổ sung vào sách. Gs. Sâm có vẻ cũng muốn vậy nhưng còn có ý ngần ngại vì các hầu hết các vở tuồng cổ đều không có tên tác giả và niên đại sáng tác, việc đẩy sớm niên đại của chúng lên thời các chúa Nguyễn còn là một vấn đề tồn nghi, dễ gây tranh cãi.

Sau đây chúng tôi xin vận dụng một số kiến thức về chữ Nôm cổ, về chữ húy, và sử dụng một số lập luận khác nữa để làm sáng tỏ vấn đề này, qua một số văn bản tuồng chữ Nôm cổ mà chúng tôi có được.

II. Về niên đại vở tuồng cổ “An triều kiếm 安朝劍” qua các chữ Nôm cổ trong vở tuồng này

Vở tuồng chữ Nôm cổ "An triều kiếm" (ATK) có 3 hồi, kết cấu, kịch tính, và trình độ văn học không thua kém gì vở tuồng mẫu mực “Sơn Hậu”. Chúng tôi có văn bản tuồng này trong bộ Tuồng chữ Nôm cổ hiện lưu giữ tại thư viện Vương quốc Anh, chúng tôi đã phiên chú và hy vọng có dịp sẽ giới thiệu với đông đảo bạn đọc bản dịch và nguyên bản có cả chữ Nôm chế bản vi tính để đối chiếu.

Nhà nghiên cứu Tuồng Mịch Quang, trong hội thảo về Tuồng cung đình tổ chức ở Huế hè năm 2001 có đưa ra nhận định về niên đại vở Tuồng cổ "An triều kiếm" này ra đời vào thời Tây Sơn, chúng tôi xin trích nguyên văn một đoạn trong tài liệu tham luận của Mịch Quang:

¹ Bản chúng tôi có là bản in lần thứ 2, NXB Lửa Thiêng, Sài Gòn 1974.

² Viện Việt học, California, <http://www.viethoc.org>.

"Thời kỳ đầu, nhà Tây Sơn vẫn giữ chủ trương phù Lê, cho nên dòng Tuồng cung đình vua băng nịnh tiếm vẫn tiếp tục phát triển, mà có lẽ vở "An trào kiếm" với cặp nhân vật trung tâm là cha con nông dân Tiết Thanh, Tiết Tăng đã ra đời thời ấy ở Bình Định. Không biết Tuồng Huế thế nào, chứ giữa Tuồng Quảng Nam và Bình Định thì các nghệ nhân Bình Định hơn hẳn Quảng Nam về vở tuồng này..."

Văn bản tuồng chúng tôi có vốn chỉ là một bản chỉnh lý của ban Hiệu thư triều Nguyễn, khoảng cuối thế kỉ 19, sau thời Tự Đức, nên vết tích các chữ Nôm cổ thời Trịnh-Nguyễn-Tây Sơn hầu như không còn, nhưng chịu khó tìm thì không phải là không có. Trên cơ sở phân tích các cứ liệu về các chữ Nôm cổ này trong vở ATK, chúng tôi cho ý kiến của Mịch Quang là xác đáng, thậm chí có thể niên đại vở Tuồng còn sớm hơn đời Tây Sơn một ít, vào khoảng các đời chúa Nguyễn cuối, giữa thế kỉ 18.

Điều đó dựa vào một số chữ cổ chúng tôi dẫn lần lượt sau đây:

1. Chữ "khỏe 跬" nghĩa cổ là vững chắc, có trong câu hát cuối hồi 2 của vở Tuồng 3 hồi này như sau:

"Ngoài chưa an vạc chín
Trong đã **khỏe** giềng ba
Thứ này chưa khôi phục sơn hà
Thứ sau mới trung hưng tái tạo"

Trong *La sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*³, ông Hoàng Xuân Hãn có chú rất rõ đây là chữ cổ chỉ có trong các văn bản đời Lê, ông có đưa ra toàn bài phú Nôm "Đại Đồng phong cảnh" của Nguyễn Hàng (đậu hương công đời Lê Tương Dực 1509-1515, khi họ Mạc cướp ngôi lui về ở ẩn, mất khoảng đầu đời Lê trung hưng), có câu:

"Đùn đùn non Yên Ngựa,
mấy trượng **khỏe** thế kim thang.
Cuộn cuộn thác Con Voi,
chín khúc bền hình quan tỏa...",

Hoàng Xuân Hãn chú sau bài này "Khỏe nghĩa là vững, tiếng cổ đời Lê". Trong *Tự điển từ cổ* của Vương Lộc⁴ có giải nghĩa chữ này giống Hoàng Xuân Hãn và dẫn ra 4 câu ví dụ thì có đến 2 câu ở trong "Quốc Âm Thi tập" của Nguyễn Trãi tức là đầu đời Lê.

2. Chữ "ca 歌" là ở, tại, có trong mấy câu đầu hồi 2 của vở Tuồng ATK:

"Thấy học trò cầm bút **ca** ta
Học trò ấy chẳng là chữ sĩ
Luận cho minh lý

³ Tập 3. Nhà xuất bản Giáo dục. 1998.

⁴ Nhà xuất bản Đà Nẵng. 2001.

Nhất dưới thập trên..."

“Cầm bút *ca* tay” tức là cầm bút ở tay. Trong *Tự điển từ cổ* của Vương Lộc, chúng tôi tìm thấy chữ *ca* là chữ cổ nghĩa là "ở, tại" cùng hàng loạt câu dẫn chứng mà đều ở trong các tác phẩm đời Lê như *Thiên Nam Ngữ Lục*, *Chỉ Nam Ngọc Âm giải nghĩa*, v.v.

Có lẽ thế kỉ 19 (triều Nguyễn) chữ này đã không còn được sử dụng nên không tìm thấy nó trong cuốn *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của (1895), cũng như cuốn từ điển *Dictionarium Annamitico Latinum* của L.Taberd (1838).

3. Chữ “thon von”, nghĩa là suy vi, chông chênh nguy hiểm, mà ngày nay đã biến âm là “chon von”, nhưng bản tuồng ATK vẫn viết sát ngữ âm cổ là "thôn viên" [村員] với dấu nháy cá bên chữ thôn và viên.

"Quả Vạn thị giữa trời đồ số (đồ số)
Thị Tổng trào thế nước *thon von* (chon von)."

Có thể tìm thấy hai chữ này trong *Tự điển từ cổ*, trong đó dẫn hai câu thí dụ thì lại là hai tác phẩm đời Lê, *Bạch Vân Quốc Ngữ Thi* và *Thiên Nam Ngữ Lục*, không có tác phẩm nào đời Nguyễn.

4. Chữ “rấp cật” hay “sấp cật” [拉拮] nghĩa là quay lưng, nghĩa bóng là "bỏ đi", có trong câu tuồng:

"Chàng đà *rấp cật*
Ta mới trở lưng..."

5. Chữ “bắc mặt 北麵” nghĩa là ngẩng (ngoảnh) mặt về, nghĩa bóng là "ra đi về phía", có trong câu:

"Tạm bàn thạch nghỉ lưng
Đội tỏ ác vàng *bắc mặt*"

Mục này không thấy có trong *Tự điển từ cổ*, nhưng cũng chưa chắc là chỉ có trong các vở Tuồng thời các chúa Nguyễn, chúng tôi tạm đưa ra như một nghi vấn.

6. Chữ mi 眉 nghĩa là gắn bó với, kết bạn với:

柳椿眉陪伴
松柏結英媿
靈迢椿湖湖似琴
諾吹砧敲敲羨樂
"Liều thung mi bầu bạn
Tùng bách kết anh em
Gió đưa xoan lẳng lẳng tự cầm
Nước xoi đá xao xao đường nhạc...."

Chữ “mi” *Tự điển từ cổ* không chú nghĩa "kết bạn" mà chú nghĩa là "trói, giam" nhưng xét thấy từ "kết bạn" vốn gốc chữ Hán mà *kết* có nghĩa là *buộc*, thì cũng gần với *trói*, như vậy *mi bầu bạn* với *kết anh em* thì cũng như nhau. Trong *Hán Việt tự điển* Thiều Chửu⁵ cũng có một chữ Hán “mi” chú như sau:

[縶]: Mi, ràng buộc. Như ky mi [羈縶]: lấy ân ý mà ràng buộc lòng người.

Chú ý bản tuồng lại viết với chữ mi [眉], có lẽ tác giả coi đây là tiếng Nôm rồi, chính do kiểu viết này nên ban đầu chúng tôi cũng chưa hiểu rõ, phải tra cứu sách vở.

7. Chữ “hướng lượng 向量” nghĩa là ồn ào, nóng nảy, trong bụng không yên, có trong câu:

"Thấy nói nổi *hướng lượng*
Nghe tau hóa trận lôi đình ..."

Ban đầu chúng tôi cũng không dám chắc nghĩa, vì ngay cả *Tự điển từ cổ* của Vương Lộc cũng không thấy có chữ này. Nhưng tình cờ đọc thấy trong một vở tuồng khác cũng có hai chữ này mà đoán ra nghĩa.

8. Chữ “rây” hay “dây 筴 ” là tiếng đệm cổ trong bản *Phạm Công tân truyện* thấy dùng rất nhiều, bản tuồng ATK có trong câu:

"Trời đã xé vừng hồng
Ta khôn tìm *rây* dặm bắc..."

Tuy ý nghĩa có vẻ gần như tiếng *rây* (*rây*=*nay*, bây giờ) trong ngôn ngữ hiện đại, nhưng dùng trong những kết cấu như trên thấy cổ về mặt cú pháp. Thử so với vài ví dụ trong *Phạm Công tân truyện* như "Khen chàng có tiết nghĩa *rây* lắm thay" thấy rõ đây là tiếng đệm cổ chứ không giống tiếng "*rây*" hiện đại vẫn hay dùng ở miền Nam. Cần nói rõ thêm là có một số tác giả đã nhận định truyện Nôm “Phạm Công-Cúc Hoa” có thể ra đời khá sớm, khoảng thế kỉ 18, vì khi so sánh ngôn ngữ và nghệ thuật thấy non kém so với các truyện ra đời sau như *Hoa Tiên*, *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên* ... rất nhiều.

9. Có nhiều chữ nghĩa cổ, mà chúng tôi vẫn chưa chắc về âm đọc và ý nghĩa.
— Như chữ "miếng" hay "mim" chữ Nôm viết [喚]:

"Mặt tô hàm yén
Miếng *mim* Lý Lâm
Phò trào Tống tăng mắng oai hùm
Chấp chánh nước đã vinh trưởng châu..."

“mim” thì cũng có nghĩa, nhưng ở đoạn khác lại vẫn chữ đó:

⁵ Nhà in Đuốc Tuệ, Hà Nội. 1942.

"Trẫm từ trên đông chánh
Chư hầu đã *miễn* (?) oai
Duy thần tôn cơ nghiệp lâu dài
Nói thánh tổ giang sơn vững đặt..."

10. Hai chữ mà ghi bằng chữ Hán “lãng cường 陵強”

"Từ Liêu Đông khởi ngụy

Ra trừ đảng *lãng cường* (?)..."⁶

11. Đặc biệt có một chữ lạ rất đáng quan tâm, đó là chữ [灵+庄] (kết cấu gồm chữ *linh* là thiêng bên chữ *trang* chỉ âm, chúng tôi đề nghị phiên với phụ âm CH-, tức là *chang* vì TR- là biến âm của TL- hay BL- mới có trong tiếng Việt về sau thời Lê chứ không phải âm cổ), có trong câu:

"Vận đổi đời khá trách với *chang*

Thời tráo chác khôn hiềm tạo hóa..."

Chúng tôi ngờ nó có liên quan tới chữ “giàng” nghĩa là trời, là linh thiêng, mà một số dân tộc thiểu số ngày nay còn dùng...

Ngoài ra vở ATK còn vài chữ cổ khác như phen 番 (bì với), min 綿 (ta), nong nả 濃挪 (gắng sức), chác thừa 啖使 (mua lấy), nấy 扔 (trao cho), tét 踏 (tách), ghe 稽 (nhiều) .v.v. nhưng các vở Tuồng thời Nguyễn ví dụ "Kim Thạch kỳ duyên" thỉnh thoảng vẫn còn dùng nên chúng tôi không coi đó là các bằng chứng thời Lê mật.

墓
吒
侈
交
更
吊
噪
鸚
巧
啖

Vở tuồng này có cả những tiếng địa phương như "đéo hoá" 吊噪 được coi là phương ngữ Nam Bộ, nhưng thiết nghĩ người Nam Bộ vốn ở Bắc và Trung di cư vào Nam khoảng thế kỉ 18, khoảng cuối đời Lê mật, đã giữ được những tiếng cổ vào thời này (người đi xa lại có xu hướng giữ tiếng cổ nơi mình ra đi ?)

Xem hình minh họa bên cạnh (đọc theo cột):

墓吒侈交更

吊噪鸚巧啖

Mồ cha đưa giao canh

ĐÉO HÓA gà gáy quáng (hoảng?)

Có một điểm đáng để ý nữa là trong vở tuồng này có một nhân vật nổi bật là trạng nguyên Phụng Kính Văn, trụ cột của phe “chính”, mà ta biết rằng triều Nguyễn không lấy Trạng Nguyên khi thi cử (do lệ “tứ bất lập”⁷)! Điều này cũng

⁶ Cũng có thể đây là hai chữ *lãng cãng* mà Huỳnh Tịnh Của có ghi lại mà giải thích là vôi vã, nghĩa rộng của nó là lộn xộn, gậy rối.

⁷ Lệ Tứ bất lập: Thân tộc không phong tước Vương, Triều đình không có Tể tướng, Thi cử không lấy Trạng nguyên, Nội cung không lập Hoàng hậu

góp phần củng cố giả thuyết (tất nhiên không phải là điều đương nhiên, vì đây là chuyện bên Tàu) là nó được viết trước triều Nguyễn.

Cuối cùng nếu xét riêng về ngôn ngữ Tuồng chúng tôi thấy vở Tuồng “An triều kiếm” này dùng câu chữ Hán khá ít, các câu hát Nôm rất hay và nhuần nhuyễn, đúng phong cách như vở “Son Hậu” là một vở mà nhiều nhà nghiên cứu về Tuồng cho rằng ra đời giữa thời các chúa Nguyễn tức là đời Lê Trung hưng. Nếu để ý thì thấy các vở Tuồng ra đời muộn hơn, giữa và cuối triều Nguyễn, như “Kim Thạch kỳ duyên” chẳng hạn, thường dùng các câu hát chữ Hán khá nhiều, phong cách rất khác.

III. Về niên đại vở tuồng “Son Hậu 山后”

Vở “Son Hậu” theo truyền thuyết thì do chính ông tổ nghề tuồng ở Đàng Trong là Đào Duy Từ (1572-1634) sáng tác, nhưng nhiều nhà nghiên cứu bác bỏ điều này vì nó quá “hoàn mỹ”, không thích hợp với giai đoạn đầu hình thành của Tuồng ở Đàng Trong. Một số nhà nghiên cứu trung dung hơn thì cho rằng có thể Đào Duy Từ là người khởi thảo vở Tuồng, sau đó nó được bổ sung hoàn chỉnh dần, có điều hình thức ổn định của nó như ngày nay chúng ta biết là có từ thời Trịnh-Nguyễn hay thời Nguyễn thì vẫn còn là một dấu hỏi.

Chúng tôi thì tin là nó đã hoàn chỉnh sớm vào thời Lê mạt, sau khi Đào Duy Từ mất không lâu, nên xứng đáng có một vị trí trong *Văn Học Nam Hà Thế kỉ 17-18*. Nhưng thật đáng tiếc là do nó kinh qua nhiều sự sao chép, tu sửa, hoàn chỉnh của người sau, nên với các bản Nôm chúng ta hiện có, khó có thể vận dụng các nghiên cứu về chữ cổ hay chữ hủ để ước định niên đại hình thành được nữa. Dựa theo bản quốc ngữ của Hoàng Châu Ký⁸ và bản Nôm của Hoàng Văn Hòe⁹, chúng tôi có thấy một số chữ cổ và lạ nhưng chưa dám chắc lắm, như ở bản Nôm Hoàng Văn Hòe:

基業齊庄恪巽馱
兵權謝羨如侈晉
“Cơ nghiệp Tề chẳng khác trứng chồng
Binh quyền Tạ dường như đá *quản*”
(chúng tôi chưa hiểu *quản* 晉 là gì)

Hay ở bản quốc ngữ Hoàng Châu Ký:

“Trẫm tướng là miên viễn lâu rông
Hay *mỗ* phút sớm rời xe hạc”

“Mỗ” là một vài, mấy... thấy có trong bản “Cư trần lạc đạo phú 居塵樂道賦” của Trần Nhân Tông (1258-1308) - tổ thứ nhất của Trúc Lâm Thiền Tông, đầu thế kỉ 14, và thơ

⁸ Nhà xuất bản Văn hoá. 1978.

⁹ Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa, Sài gòn. 1971. Bản Nôm trong sách này có ghi niên đại Khai Định nhị niên tức năm 1917.

Nôm Nguyễn Trãi (1380-1442). Ví dụ trong *Cu trần lạc đạo phú*: “別桃紅哈柳綠，天下能某主知音” (Biết đào hồng hay liễu lục, thiên hạ năng mỗ chủ tri âm)¹⁰

Cũng ở bản quốc ngữ Hoàng Châu Ký:

“Xa nghe tiếng họ Khương đã phải
Nhưng mơ màng *ót* gẫm khó tin”

“Ốt” là từ cổ, Hoàng Châu Ký chú nghĩa gần như “quyết”, nghĩa câu này là “nghĩ quyết khó tin”, chữ này chưa thấy ở các vở tuồng muộn hơn. Mà ngay trong bản Nôm Sơn Hậu của Hoàng Văn Hòe các chữ trên cũng đã bị đổi sang chữ khác, như câu “Hay *mỗ phút* sớm rời xe hạc” bị đổi là “Hay *đâu lại* sớm rời xe hạc”, chứng tỏ là từ “*mỗ phút* 某發” vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đã thành tiếng cổ, ít người hiểu, nên bị đổi đi.

Nói chung, các chứng tích chữ cổ còn quá ít, và không chắc chắn, không thể bàn nhiều, nhưng có thể đưa ra vài suy luận gián tiếp về nguồn gốc thời Trịnh-Nguyễn của vở này:

- Vở này được xếp vào hạng “Tuồng Thầy”, là vở kinh điển của nghề Tuồng, là vở dùng “dạy nghề” cho các diễn viên Tuồng, chắc phải có lý do gì chứ? Chữ “Thầy” theo chúng tôi nghĩ chính là trò Đào Duy Từ, cũng như tên gọi Lũy Thầy tức Lũy Nhật Lệ ở Quảng Bình là công trình tiêu biểu trong sách lược của Đào Duy Từ để đối đầu với họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Nên khả năng nó được khởi thảo từ thời Đào Duy Từ và hoàn chỉnh đầu thế kỉ 18, giữa thời Trịnh-Nguyễn, là rất lớn.
- Thiết nghĩ các vở Tuồng rất hoàn chỉnh như “An Triều Kiếm” nói trên và “Lôi Phong Tháp”, mà chúng tôi sẽ đề cập ở dưới, đã có khả năng sáng tác vào thời Trịnh-Nguyễn-Tây Sơn, thì vở Tuồng “giáo khoa” để dạy, để học nghề Tuồng là “Sơn Hậu” tất phải hoàn chỉnh từ trước nữa!

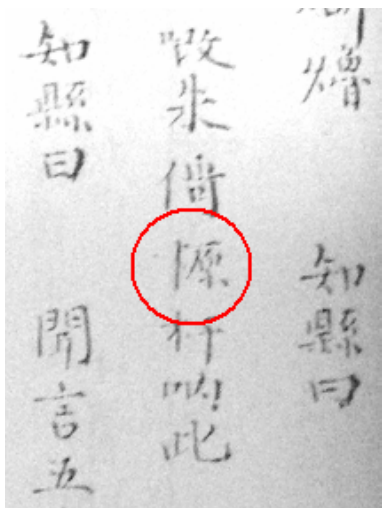
IV. Về niên đại vở tuồng cổ “Lôi Phong Tháp 雷峰塔” qua các chữ huy và chữ Nôm cổ trong vở tuồng này

Văn bản Nôm vở tuồng “Lôi Phong Tháp” chúng tôi có được do Gs. Nguyễn Văn Sâm có nhã ý cung cấp, theo Gs. Sâm thì nó được gộp lại từ 2 bản không đầy đủ, có xuất xứ từ vùng đất tổ nghề Tuồng là Bình Định. Đây là một vở tuồng khá lớn, hồi cuối hiện sưu tầm được là hồi 11, và có thể còn có một hồi kết là hồi 12 nữa.

Công trình biên khảo-phiên chú về vở này Gs. Sâm chưa đưa in nên chúng tôi chưa tiện đề cập nhiều về nó, ở đây chỉ xin phép dẫn một số chữ cổ và chữ huy trong vở này để phục vụ chủ đề của bài viết:

¹⁰ Theo *Thơ văn Lý-Trần, Tập II Quyển thượng*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội - 1983

1. Tại trang đánh số 16, hồi 2, chúng tôi phát hiện có một chữ viết kị húy (xem ảnh chụp):



“Gởi cho gã *nguồn* con nói thử”
chữ “nguồn” đáng lý viết bộ thủy [源], nhưng do kị húy chúa Nguyễn Phúc Nguyên nên đã viết với bộ mộc [標].

Nhân trao đổi với Gs. Nguyễn Tài Căn về dị bản trong Truyện Kiều, câu 157 “Nước non cách mấy *buồng* đào” hay “Nước non cách mấy *nguồn* đào”, chúng tôi được Gs. Căn cho biết một thông tin quan trọng là chữ “nguồn” tức “nguyên” [源] là chữ kị húy từ đầu đời Gia Long, nhưng đã được Minh Mạng ban lệnh thôi kị húy từ 1825. Như vậy rất có thể bản gốc của tuồng “Lôi Phong Thập” đã có từ đầu đời Minh Mạng (1820-1840) hay thậm chí đời Gia Long (1802-1820). Đây quả là một phát hiện bất ngờ vì với độ dài tới 11-12 hồi ban đầu chúng tôi nghĩ đây phải là một vở tuồng có từ giữa hay cuối triều Nguyễn. Thực ra văn bản sưu tầm được chắc chỉ là một bản sao lại, vì có viết húy chữ “Thì 時” (húy vua Tự Đức) thành chữ “thìn 辰” như vậy được sao chép thời Tự Đức (1848-1883) hay sau nữa.

2. Tại trang đánh số 15, hồi 3, chúng tôi để ý tới câu :

“*Nhung Bắc Ninh, kỳ Bình Thuận, sâm Quảng Ngãi, quế Thanh Hoa ...* 茸北寧琦平順
參廣義桂清花 …”

Thanh Hoa 清花 tức là Thanh Hóa, do kị húy mẹ vua Thiệu Trị là Hồ Thị Hoa mà đổi đi. Bà này là vợ vua Minh Mạng, sinh Thiệu Trị năm 1807, ngay khi sinh xong thì mất, vua Gia Long thương xót nên khoảng năm 1816 đã ban lệnh kị húy chữ “Hoa”. Có thể dẫn thêm một ví dụ ở Huế là chợ “Đông Hoa” (thời trước ở ngay trước cửa Đông Hoa tức Chính Đông Môn, năm 1906 bị hỏa hoạn rời ra chỗ hiện nay ở khoảng giữa cầu Trường Tiền và cầu Gia Hội) đã được đổi thành “chợ Đông Ba”. Vợ ATK thấy cũng có kị húy chữ “hoa”, nên “hoa biểu” (華表 là bia mộ) viết thành “ba biểu 葩表”.

Quay lại với chủ đề của chúng ta, việc có địa danh Thanh Hoa với chữ “hoa” viết không kị húy khiến chúng ta có thể mạnh dạn đẩy niên đại bản gốc vở tuồng “Lôi Phong Thập” lên tới thời Gia Long, cụ thể là trước năm 1816.

3. Đi sâu hơn nữa chúng tôi thấy vở tuồng này cũng có chữ cổ “ca tay” như vở ATK đã đề cập ở trên:
Trang đánh số 20, hồi 11:

擲金鉢歌摺
指西湖急細

“Bưng kim bát ca tay,
Chỉ Tây Hồ kíp tới...”

Xin nhắc lại nhận xét của chúng tôi: đây là chữ khá cổ, có thể là trước thế kỉ 19.

4. Tại trang 13, hồi 2, có câu nói của nhân vật Lý Công Phủ “Phình Hớn Văn *cho đon*, dễ hầu sang tiền điểm làm chi... 嘆漢文朱丹, 易候遡錢店夕之”, khi nhân vật này nói gạt nhân vật Hớn Văn là qua tiền điểm đổi bạc cho Hớn Văn, nhưng thực ra lại tới gặp quan huyện tố cáo đây là bạc gian, ăn cắp ở kho của huyện...

Ban đầu chúng tôi không hiểu ý câu này, nhưng chợt nhớ trong vở “An Triều Kiếm” cũng có hai chữ tương tự trong câu :

朱臣下嗔使咄丹
術草舍免戈駟泊
“Cho thần hạ chác thừa chau đon
Về thảo xá miễn qua ngày bạc...”

Ở thế đối với “bạc” thì “don” phải hiểu là đơn sơ, sơ sài... vậy *chau đon* 咄丹 có thể hiểu là “sơ sài, quấy quá cho xong”, đặt vào văn cảnh ở cả hai vở tuồng đều hợp. Có lẽ vì “châu đon” cũng có nghĩa nên người viết ATK đã cẩn thận thêm bộ khẩu bên chữ châu, để nhắc là phải đọc khác đi, có thể là “cho đon”, “chau đon” hay “chua đon”... Do đó chúng tôi mạo muội đoán đây là chữ cổ, với ý nghĩa như trên. Hai chữ này cực hiếm, ngoài hai trường hợp ở hai vở tuồng trên chúng tôi chưa hề gặp ở đâu, nên có lẽ chúng là chữ cổ chỉ dùng ở thời Lê!

5. Cuối cùng xét về nội dung chúng tôi để ý thấy trong vở tuồng này trang 1, hồi 7, có câu:

鼓三通土賊盡平
軍一令暹兵並滅
“Cổ tam thông Thổ tặc tận bình,
Quân nhất lệnh Xiêm binh tịnh diệt...”

Về chữ “Thổ tặc”, Gs. Nguyễn Văn Sâm chú: “**Thổ tặc tận bình** 土賊盡平: trừ tan những giặc cỏ địa phương, đây nói là người Lục Chân Lạp sống ở vùng Hậu Giang ngày nay”, đối chiếu với lịch sử chúng tôi cho rằng vở tuồng đang nói về giai đoạn lúc các chúa Nguyễn mới vươn tới vùng châu thổ sông Cửu Long (năm 1693 sai Nguyễn Hữu Kính (Cánh) vào bình định, lập trấn lỵ Gia Định năm 1698), về sau này thời các vua Gia Long, Minh Mạng cũng có tranh chấp với Xiêm, nhưng là tranh chấp quyền bảo hộ Lào và Chân Lạp (Campuchia) chứ vùng châu thổ Cửu Long thì đã xác lập chủ quyền vững chắc.

Hơn nữa chỉ cách mấy câu ở dưới lại có câu:

睇睇梁王移札
拿交盜犯一丁

*“Bữa diếp Lương vương đời trát,
Nã giao đạo phạm nhất đình”*

Nhân vật có ngôi vị cao nhất trong võ tuồng, có quyền đưa trát, phát sứ ... lại chỉ có tước vương mà thôi. Đối chiếu với lịch sử thì mãi đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát mới chính thức xưng vương (vào năm 1744, khi đó có sai sứ sang xin nhà Thanh phong vương nhưng không được vì nhà Thanh chỉ thừa nhận vua Lê), chú ý thêm là tác giả dùng chữ “trát 札” chứ không phải “chiếu 詔”, đúng với địa vị của chúa Nguyễn ban đầu chỉ là quan trấn thủ cõi xa của nhà Lê.

Tóm lại khi xét về nội dung cũng có vài chứng cứ là vở tuồng này có vẻ đã được viết từ thời các chúa Nguyễn (nhưng có lẽ mới ở dạng khởi thảo)!

V. Bàn riêng về tác phẩm “Sãi Vãi 仕僇”

Các sách nghệ tuồng xưa vốn không có đề cập gì về “Sãi Vãi”, ngay cả tác giả Nguyễn Cư Trinh 阮居貞 (1716-1767) là một nhân vật văn học lớn của Nam Hà, nhưng sử sách cũng không hề nói gì đến chuyện có soạn tuồng. Chúng tôi không hiểu từ bao giờ một số nhà nghiên cứu về tuồng đã bắt đầu dẫn giải về “Sãi Vãi” như một hình thức sơ khai của tuồng, phải chăng do chỗ Nguyễn Cư Trinh đã vận dụng thể văn đối đáp biên ngẫu khi viết “Sãi Vãi”? Trong “Sãi Vãi” có nhắc tới việc đánh “mọi Đá Vách 緋修壁”, đối chiếu lịch sử thì đó là năm 1750, khi Nguyễn Cư Trinh được bổ làm tuần phủ Quảng Ngãi để dẹp cuộc nổi dậy của người Đá Vách.

Đọc “Sãi Vãi” thì thấy chỉ có hai nhân vật, đối đáp cũng đơn giản, không hề có diễn biến, sự kiện, kịch tính gì hết, nếu cho rằng sau năm 1750 tuồng vẫn còn ở hình thức sơ khai như vậy, thì việc nhận định tuồng đã phát triển từ thời chúa Nguyễn là không có cơ sở, vì sau 1750 thì nền chính trị của Đàng Trong đã rất suy vi, Tây Sơn nổi lên từ 1771, quân Trịnh thì đánh vào chiếm Phú Xuân năm 1775, từ đó chiến tranh liên miên cho đến khi Gia Long lên ngôi 1802, không có khoảng lặng nào khả dĩ để phát triển nghệ thuật Tuồng cả. Do đó chúng tôi nghĩ phải phân tích kỹ “Sãi Vãi” để bác bỏ sự gán ghép khiên cưỡng cho “Sãi Vãi” là một điểm mốc đánh dấu sự phát triển của nghệ thuật Tuồng ở Đàng trong !

Thật may mắn là chúng ta vẫn bảo tồn được một vở tuồng còn ở hình thức rất đơn giản là tuồng “Tiên Bửu - Lão Trượng”, để mà so sánh với “Sãi Vãi”. Vở này cũng chỉ có hai nhân vật đối đáp qua lại (sách báo còn nói có vài nghệ nhân có thể đóng cùng một lúc cả hai nhân vật này, tức là chỉ cần 1 diễn viên!). Tuy chỉ có hai nhân vật nhưng vở tuồng vẫn có lớp lang hoàn chỉnh, có diễn biến, có kịch tính, có cao trào...

Xin tóm tắt nội dung như sau: Có một lão trượng tình cờ gặp cô lái đò trẻ là Tiên Bửu, theo tán tỉnh mãi không được, Tiên Bửu bực mình xúi lão trượng tắm dầu sôi để chết đi đầu thai lại thì sẽ lấy được mình, không ngờ lão trượng lại dửng dưng cảm nhận sự thách thức, chấp nhận cái chết. Kịch tính lên đến cao trào khi lão trượng nhảy vào nồi dầu

sôi, lại sống lại, hóa thành một chàng trai trẻ khôi ngô tuấn tú, lúc này đến lượt Tiên Bửu tò tò theo chàng trai mà chàng lại không chịu nhìn... và vỡ tuồng kết thúc ngang đó.

So sánh về tính kịch thì “Sãi Vãi” còn thua xa vở “Tiên Bửu - Lão Trượng”, cũng không thấy các thay đổi làn điệu hát tuồng khá đầy đủ như trong “Tiên Bửu - Lão Trượng” (bản của Lê Ngọc Cầu biên khảo, NXB Văn hóa 1980), nếu gán ghép “Sãi Vãi” như một mốc phát triển của tuồng thì có lẽ phải đặt trước “Tiên Bửu - Lão Trượng” đến 40-50 năm, còn các vở hoàn chỉnh như “Sơn Hậu”, “An Triều Kiếm” thì có lẽ phải đến 60-70 năm sau “Sãi Vãi” mới có. Nhưng nếu vậy thì khoảng 1800 mới xuất hiện một vở tuồng còn khá thô sơ như “Tiên Bửu - Lão Trượng”? Thật khó mà tin rằng chỉ hơn chục năm sau đã có vở “Lôi Phong Thập” đồ sộ 11 hồi, như bằng chứng về chữ hỷ - chữ cổ mà chúng tôi đã nêu ra ở trên ! Mà đâu có sử sách nào ghi nhận về sự phát triển đột khởi của Tuồng đầu đời Gia Long?

Cái kết luận rút ra là Nguyễn Cư Trinh đã vận dụng thể văn biền ngẫu và kết cấu đối đáp của Tuồng, khi đó đã rất hoàn chỉnh, để sáng tác nên một tác phẩm văn học xuất sắc, chứ không phải ngược lại là thể loại Tuồng đã khơi mào từ tác phẩm “Sãi Vãi” của Nguyễn Cư Trinh! Nếu bỏ qua tính kịch, chỉ so sánh về ngôn ngữ, hình tượng, nghệ thuật văn học thì “Sãi Vãi” lại vượt xa vở “Tiên Bửu - Lão Trượng” rất nhiều, ví dụ thử so sánh các câu tán tỉnh của Lão Trượng, có hơi hướng ca dao và khá tục, với các câu tán tỉnh văn vẻ - học thức của nhân vật Sãi thì rõ:

Lão Trượng thì:

“Mười lăm mười sáu đương xuân
Thấy bậu còn nhỏ biểu đừng cũng ve...”
“Già thì già mặt già mày
Tay chum già hết c... rày còn non ...”
“Tu đâu cho bằng tu đây
Tu chùa một cột đá xây hai hòn...”

Còn Sãi thì:

“Khoan khoan! Chưa biết! Vãi ở chùa nào
Thanh tân mày liễu má đào,
Đẹp dễ mắt sao da tuyết.
Lòng người dầu thiết,
Thời đạo cũng đặng gần.
Qua Tây Phương còn cách trở hang thần,
Sau phương trượng lại sẵn sàng bàn Phật
Ngoài che sáo nhật,
Trong phủ màn thưa.
Lạnh thời có mền bát ti,
Nực thời có quạt lục phủ.
Chiếu du tron như mỡ,
Thuốc lá ướp hoa ngâu.
Rượu hồng cúc ngào ngào,
Trà tiên thơm phức phức.

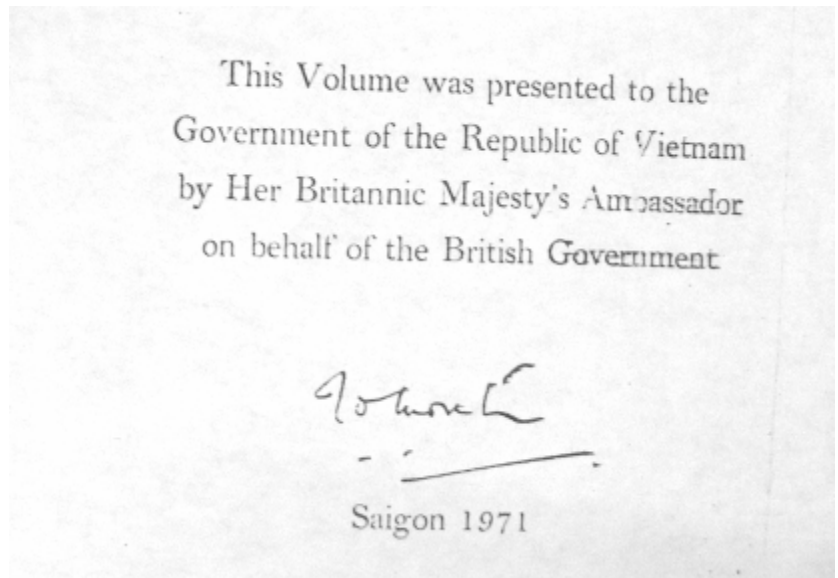
Sẵn đồ sẵn đạc,
Sẵn Vãi sẵn thầy.
Liều sau cũng gần đây,
Vào cùng Sãi đặng tu hoài tu hủy...”
(Theo bản *Nôm Sãi Vãi* trong “*Văn học Nam Hà*”)

Tóm lại giá trị nghệ thuật của tác phẩm “Sãi Vãi” thì không phải bàn cãi, nhưng nó chỉ có vài nét giống Tuồng chứ không hề đại biểu cho Tuồng ở khoảng giữa thế kỉ 18. Việc gán ghép nó như một cột mốc phát triển của nghệ thuật Tuồng là một sự ngộ nhận tai hại, cần kiên quyết bác bỏ nếu muốn phác họa đúng lịch sử phát triển của Tuồng: Các vở Tuồng có kết cấu hoàn chỉnh như “*Sơn Hậu*” có thể đã định hình từ đầu thế kỷ 18, vào thời đang hưng thịnh của các chúa Nguyễn, trước “*Sãi Vãi*” khá xa.

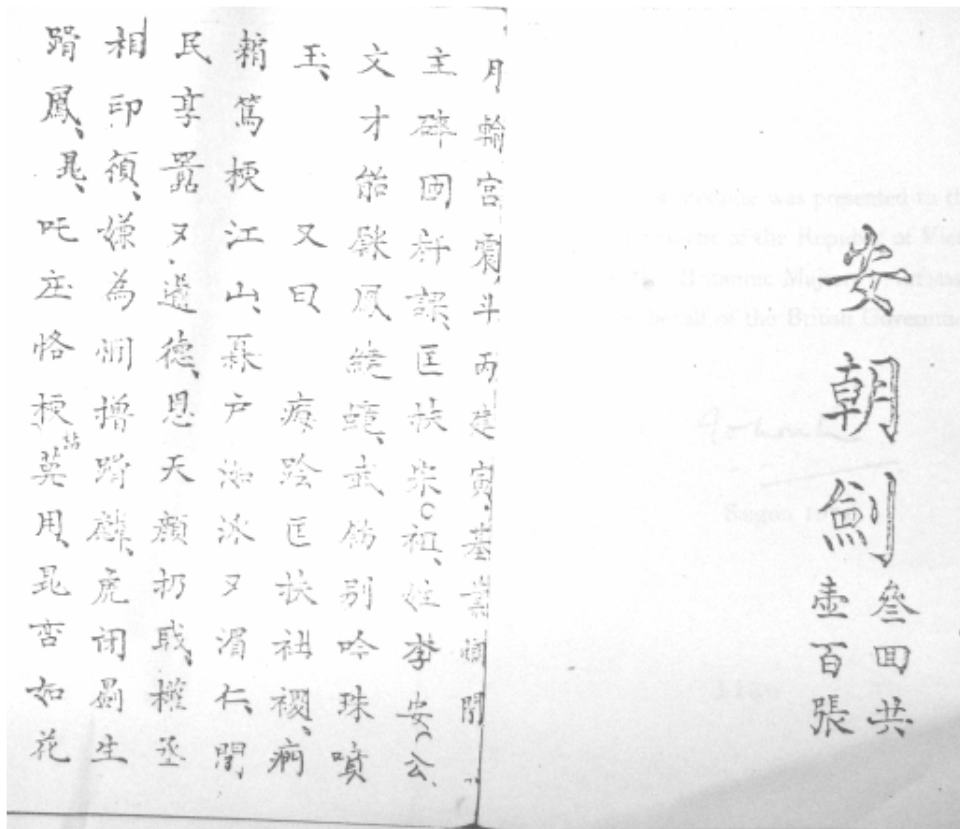


**PHỤ LỤC:
MỘT SỐ HÌNH ẢNH TƯ LIỆU**

1. Lời Đại sứ Anh đề tặng bộ tuồng Nôm của Thư Viện vương quốc Anh cho chính quyền Sài Gòn năm 1971, in ở đầu tập có vợ An Triều Kiếm :



2. Trang đầu hồi thứ nhất của vở *An Triều Kiếm* 安朝劍:

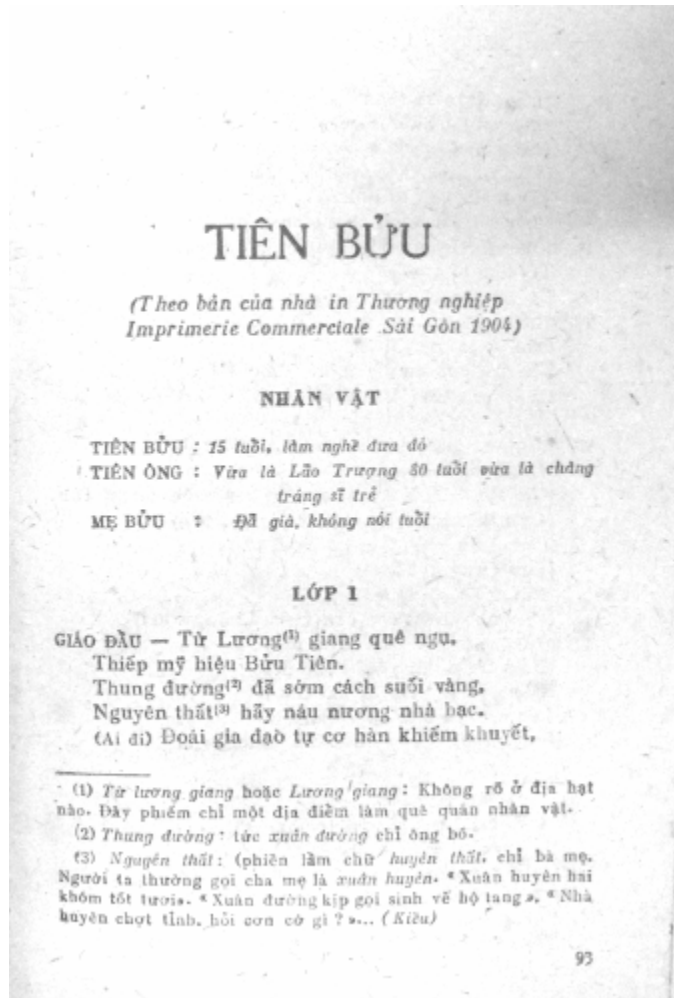


3. Trang đầu bản *Nôm Sãi Vãi tân lục quốc âm diễn ca* 仕僊新錄国音演歌, in trong cuốn “Văn học Nam Hà” của Gs. Nguyễn Văn Sâm

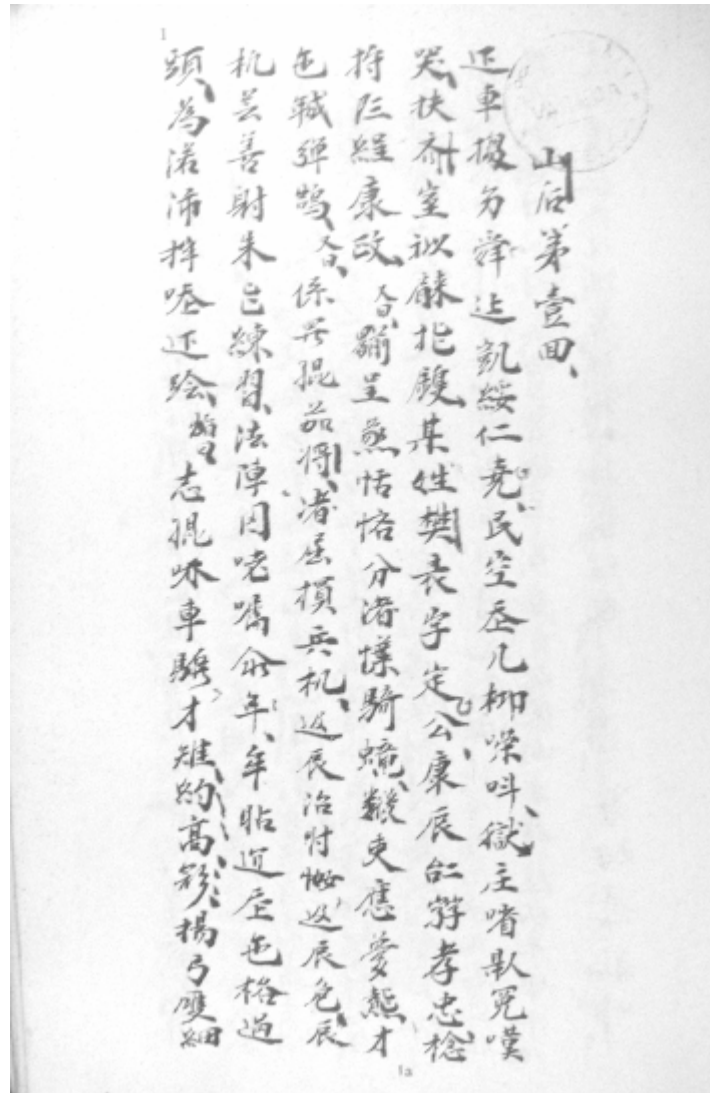
仕僊新錄国音演歌

見性喂君子。明心意儿丈夫。除佞如除主唐虞。温男子羅研
 稷契。江山猶尼米坦越。田籍習孕更矣南。準亡調忍旨恩甘。
 茹茹喫比昌比熾。藐穠搥搥典祐順治。雉哈甜棚叩太平。諾淹
 鑽沁亡。湘梓。民魏魏。懋懋懋。燭。習室糶價半。唐庄改貼沫
 茂笔且茂。趣油盃趣。研研任善。明道修進。悉慈悲慕道釋迦。
 頭伏法恆恁寶戒。逍遙埃外。濃渺塵冲。醬穠隊晤徹悉。紉
 純免它燼。暗。慢矣照坦。錦似庵清。道如來乾說乾夢。句教

4. Trang đầu vở tuồng *Tiên Bửu* tức *Tiên Bửu-Lão Trương* trong “Tuyển tập Tuồng hài” của Lê Ngọc Cầu, NXB Văn hóa – 1980 (Không có bản Nôm) :



5. Trang đầu hồi 1 của vở Sơn Hậu 山后, bản Nôm Hoàng Văn Hòe (Khải Định nhị niên -1917)



6. Trang đầu hồi 1 vở tuồng Lôi Phong Tháp 雷峰塔

Con dấu có chữ “Diên Thọ Cung Bảo” 延壽宮寶 = 延壽宮寶 . Cung Diên Thọ trong Đại Nội (Huế) là nơi ở của Thái Hậu, cũng là nơi trình diễn các vở tuồng trong cung đình triều Nguyễn .

